

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

03  
TỔ  
S V  
D  
C  
C  
/H/

# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 4103003829  
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp  
Công ty cổ phần**

Số 0301479273  
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

**Trụ sở chính**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas  
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

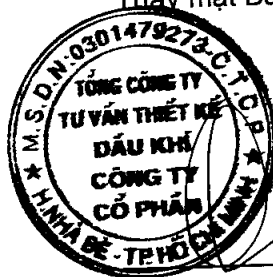
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đại diện và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6422  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.127.047.704.366</b>	<b>1.179.462.747.809</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>		<b>43.666.704.751</b>	<b>45.126.514.470</b>
111	Tiền	3	43.666.704.751	45.126.514.470
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>836.579.961</b>	<b>3.504.079.961</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	836.579.961	3.504.079.961
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>599.516.310.965</b>	<b>443.091.685.459</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	248.768.274.844	157.488.000.264
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	52.079.576.342	44.638.973.902
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	190.899.993.093	133.729.958.582
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	112.842.764.515	112.309.050.540
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.074.297.829)	(5.074.297.829)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>457.204.299.565</b>	<b>660.152.968.061</b>
141	Hàng tồn kho	10	457.204.299.565	660.152.968.061
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25.823.809.124</b>	<b>27.587.499.858</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.048.087.383	8.920.780.717
152	Thuế GTGT được khấu trừ		23.398.280.074	17.355.400.528
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.377.441.667	1.311.318.613

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>244.235.421.859</b>	<b>229.370.168.054</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>153.515.600.000</b>	<b>153.952.351.096</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	153.515.600.000	153.952.351.096
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>61.154.331.116</b>	<b>63.186.854.782</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	17.122.171.538	13.851.844.868
222	Nguyên giá		60.732.132.845	52.094.790.393
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.609.961.307)	(38.242.945.525)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	36.283.463.685	40.396.732.101
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.036.301.677)	(8.923.033.261)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	7.748.695.893	8.938.277.813
228	Nguyên giá		21.339.075.459	21.339.075.459
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.590.379.566)	(12.400.797.646)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.798.865.877</b>	<b>2.482.103.935</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	6.798.865.877	2.482.103.935
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.766.624.866</b>	<b>9.748.858.241</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	22.766.624.866	9.748.858.241
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.371.283.126.225</b>	<b>1.408.832.915.863</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.058.266.406.009</b>	<b>1.094.599.999.119</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.038.165.965.509</b>	<b>1.066.122.525.619</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	214.849.800.667	330.027.059.716
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		53.422.741.865	15.952.901.658
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.488.500.101	20.974.677.406
314	Phải trả người lao động		19.354.406.013	40.030.032.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	50.551.904.269	88.139.436.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	44.344.220.368	20.706.601.422
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	612.313.717.878	543.740.874.967
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.800.771.675	2.891.860.180
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	7.039.902.673	3.659.080.673
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>20.100.440.500</b>	<b>28.477.473.500</b>
337	Phải trả dài hạn khác		136.145.000	136.145.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(a)	19.964.295.500	28.341.328.500
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>313.016.720.216</b>	<b>314.232.916.744</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>313.016.720.216</b>	<b>314.232.916.744</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	22	250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(4.309.182.607)	(14.883.582.780)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	24.704.169.178	19.885.187.660
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	159.922.150	159.922.150
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	16.432.694.561	33.275.337.443
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.728.245.003	3.633.480.000
421b	- LNST chưa phân phối trong kỳ/năm nay		11.704.449.558	29.641.857.443
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	13.007.262.707	12.774.198.044
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.371.293.426.225</b>	<b>1.408.832.915.863</b>

Lê Quang Thắng  
Người lập

Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

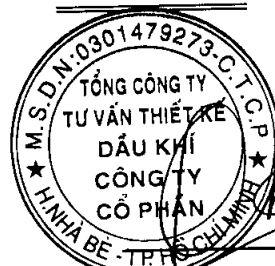
Mẫu số B 02a – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	912.819.753.212	497.889.275.562
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>912.819.753.212</b>	<b>497.889.275.562</b>
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(833.095.369.546)	(441.661.862.383)
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>79.724.383.666</b>	<b>56.227.413.179</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính		574.608.191	303.247.901
22	Chi phí tài chính	29	(25.235.153.757)	(14.846.526.799)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(22.402.872.780)	(14.838.181.958)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(36.634.190.354)	(30.607.857.775)
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.429.647.746</b>	<b>11.076.276.506</b>
31	Thu nhập khác		2.319.742.742	253.520.436
32	Chi phí khác		(380.622.652)	(2.314.082.537)
40	<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>		<b>1.939.120.090</b>	<b>(2.060.562.101)</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>20.368.767.836</b>	<b>9.015.714.405</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(7.577.110.640)	(2.570.651.001)
60	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>12.791.657.196</b>	<b>6.445.063.404</b>
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	23	11.704.449.558	5.765.411.752
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	1.087.207.638	679.651.652
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	468	231

Lê Quang Thắng  
Người lập

Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**


Mẫu số B 03a – DN/HN

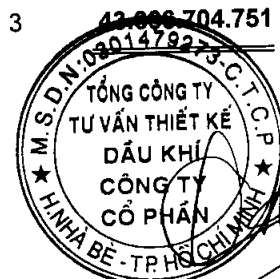
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

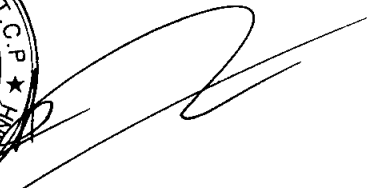
Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	20.368.767.836	9.015.714.405
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11.146.839.134	6.628.691.886
03	Hoàn nhập dự phòng	(91.088.505)	(177.089.518)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	218.181.818	(715.598.518)
06	Chi phí lãi vay	22.402.872.780	14.838.181.958
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>54.045.573.063</b>	<b>29.589.900.213</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(162.979.283.480)	(15.980.427.326)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	202.948.668.496	(91.599.027.516)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(124.195.078.977)	25.913.517.048
12	Tăng chi phí trả trước	(5.145.073.291)	(4.215.090.637)
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.424.427.627)	(14.838.181.958)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.261.867.229)	(5.497.703.792)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.014.835.913
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.119.178.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>(62.130.667.045)</b>	<b>(74.612.178.055)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(13.588.702.493)	(5.074.571.946)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	218.181.818	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(1.118.579.961)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.667.500.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	446.042.834	715.598.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(10.256.977.841)</b>	<b>(5.477.553.389)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	19(b) 356.000.321.043	309.661.508.928
34	Chi trả nợ gốc vay	19(b) (288.927.478.132)	(165.769.352.418)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	19(b) (6.877.033.000)	(6.877.033.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	24 -	(280.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>60.195.809.911</b>	<b>136.735.123.510</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>(12.191.834.975)</b>	<b>56.645.392.066</b>
60	Tiền đầu kỳ	3 45.126.514.470	69.878.769.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	10.732.025.256	-
70	Tiền cuối kỳ	3 <b>42.896.704.751</b>	<b>126.524.162.012</b>

79273-  
CÔNG TY  
THIẾT KẾ  
DẦU KHÍ  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HỒ CHÍ MINH

  
Lê Quang Thắng  
Người lập

  
Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

# TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 779 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 705 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn đã góp	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE ("PMC")	Tư vấn quản lý dự án	71,61	24.372.000.000	24.372.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia")	Tư vấn quản lý dự án và lắp đặt công trình	100	5.348.772.150	5.348.772.150

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### 2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### ***Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### ***Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ***

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ khi hợp nhất báo cáo tài chính như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, lần lượt là tỷ giá mua và tỷ giá bán của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

AT. VI. S. D. H. NH.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ/năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ kế toán/năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### 2.11 Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang lại tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### (c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

#### (d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### 2.21 Giá vốn

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ/năm.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

030  
TỔNG  
VẤN  
ĐÁI  
CÓN  
Ô F  
TP



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**3 TIỀN**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	12.059.029.465	6.962.456.456
Tiền gửi ngân hàng	22.179.042.993	28.919.251.292
	<u>34.238.072.458</u>	<u>35.881.707.748</u>
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (*)	9.428.632.293	9.244.806.722
	<u>43.666.704.751</u>	<u>45.126.514.470</u>

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	<u>836.579.961</u>	<u>836.579.961</u>	<u>3.504.079.961</u>	<u>3.504.079.961</u>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 6%/năm (2016: 6%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba (*)	227.832.369.736	(3.861.334.717)	127.797.964.274	(3.861.334.717)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.935.905.108	-	29.690.035.990	-
	<u>248.768.274.844</u>	<u>(3.861.334.717)</u>	<u>157.488.000.264</u>	<u>(3.861.334.717)</u>

(\*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Technicas Reunidas Malaysia Sdn. Bhd.	45.469.841.190	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	<u>27.680.932.923</u>	<u>39.926.348.939</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2017</b> VND	<b>31.12.2016</b> VND
Bên thứ ba (*)	52.065.968.342	44.625.365.902
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	13.608.000	13.608.000
	<u>52.079.576.342</u>	<u>44.638.973.902</u>

(\*) Chi tiết cho từng người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	<b>30.6.2017</b> VND	<b>31.12.2016</b> VND
Công ty TNHH Công Nghiệp	7.335.125.352	7.335.125.352
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	5.257.842.570

**7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2017</b>		<b>31.12.2016</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	91.585.068.524	-	90.533.570.565	-
Lợi nhuận được chia	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
Khác	13.789.813.011	(1.212.963.112)	14.307.596.995	(1.212.963.112)
	<u>112.842.764.515</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>112.309.050.540</u>	<u>(1.212.963.112)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	105.374.881.535	(1.212.963.112)	104.841.167.560	(1.212.963.112)
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
	<u>112.842.764.515</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>112.309.050.540</u>	<u>(1.212.963.112)</u>

(\*) Tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các dự án dầu khí trong nước và nước ngoài.

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Khác	181.000.000	617.751.096
	<u>153.515.600.000</u>	<u>153.952.351.096</u>

(\*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) của Công ty mẹ như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng		Số vốn thực góp VND	Số vốn còn phải góp VND
	VND	%		
BCC	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>12.065.400.000</u>

BCC từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Petro Việt Nam, (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của BCC.

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty mẹ không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu dài hạn khác.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**9 NỢ QUÁ HẠN**

	<b>30.6.2017</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	1.513.997.579	913.997.579	(600.000.000)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	747.679.476	-	(747.679.476)
Khác	10.309.785.714	7.896.826.078	(2.513.655.241)
	<u>13.784.425.881</u>	<u>8.810.823.657</u>	<u>(5.074.297.829)</u>
	<b>31.12.2016</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	3.000.000.000	2.400.000.000	(600.000.000)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	747.679.476	-	(747.679.476)
Khác	26.473.615.479	23.959.960.238	(2.513.655.241)
	<u>31.434.258.067</u>	<u>26.359.960.238</u>	<u>(5.074.297.829)</u>

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu quá hạn trên 1 năm từ các công ty thành viên và đối tác của Petro Việt Nam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2016</b> <b>VND</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.101.530.695	660.047.879.191
Công cụ, dụng cụ	58.788.870	58.788.870
Nguyên liệu, vật liệu	43.980.000	46.300.000
	<u>457.204.299.565</u>	<u>660.152.968.061</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2016</b> <b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Phí bản quyền phần mềm	605.036.689	504.951.450
Phí bảo hiểm	67.532.808	190.090.154
Chi phí thuê văn phòng	23.684.220	97.988.280
Khác	351.833.666	8.127.750.833
	<u>1.048.087.383</u>	<u>8.920.780.717</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	5.225.947.970	5.985.011.966
Công cụ, dụng cụ	16.648.780.814	2.674.177.166
Khác	891.896.082	1.089.669.109
	<u>22.766.624.866</u>	<u>9.748.858.241</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.137.761.036	27.808.366.627	11.137.507.384	5.887.655.346	123.500.000	52.094.790.393
Mua mới	2.638.758.950	6.393.607.821	-	239.573.780	-	9.271.940.551
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(649.002.333)	-	-	(649.002.333)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.614.515	40.659.827	66.162.357	(132.032.465)	-	14.404.234
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	9.816.134.501	34.242.634.275	10.554.667.408	5.995.196.661	123.500.000	60.732.132.845
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.251.907.394	18.489.886.426	9.058.855.741	5.391.237.856	51.058.108	38.242.945.525
Khấu hao trong kỳ	1.044.574.026	3.922.014.463	695.908.799	171.199.842	10.291.668	5.843.988.798
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(649.002.333)	-	-	(649.002.333)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.712.466	107.810.974	35.779.435	4.726.442	-	172.029.317
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.320.193.886	22.519.711.863	9.141.541.642	5.567.164.140	61.349.776	43.609.961.307
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.885.853.642	9.318.480.201	2.078.651.643	496.417.490	72.441.892	13.851.844.868
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.495.940.615	11.722.922.412	1.413.125.766	428.032.521	62.150.224	17.122.171.538

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28,1 tỷ đồng).

TH/CO P  
TU  
N.O.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	47.169.216.000	2.150.549.362	<b>49.319.765.362</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.996.385.446	926.647.815	<b>8.923.033.261</b>
Khấu hao trong kỳ	3.933.912.600	179.355.816	<b>4.113.268.416</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.930.298.046	1.106.003.631	<b>13.036.301.677</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39.172.830.554	1.223.901.547	<b>40.396.732.101</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	35.238.917.954	1.044.545.731	<b>36.283.463.685</b>

Các hợp đồng thuê tài chính được Công ty mẹ ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Công ty mẹ sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 19(b).

01  
NG  
ẤN  
DẦU  
ÔN  
Ổ P  
TR

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.358.057.429	18.981.018.030	<b>21.339.075.459</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	12.400.797.646	<b>12.400.797.646</b>
Khấu hao trong kỳ	-	1.189.581.920	<b>1.189.581.920</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	13.590.379.566	<b>13.590.379.566</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.358.057.429	6.580.220.384	<b>8.938.277.813</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.358.057.429	5.390.638.464	<b>7.748.695.893</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5 tỷ đồng).

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng văn phòng tại Malaysia.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	140.085.327.069	140.085.327.069	278.382.205.192	278.382.205.192
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	74.764.473.598	74.764.473.598	51.644.854.524	51.644.854.524
	<u>214.849.800.667</u>	<u>214.849.800.667</u>	<u>330.027.059.716</u>	<u>330.027.059.716</u>

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán và Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	Phải nộp trong kỳ		Thực nộp/cán trừ trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Kết chuyển sang thuế và các khoản phải thu Nhà nước VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Trong nước VND			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.241.986.114	340.947.080	7.236.163.560	(3.261.867.229)	415.487.901	135.615.960	13.108.333.386
Thuế giá trị gia tăng	6.320.020.173	39.587.074.206	28.044.951.176	(38.946.721.070)	905.437.660	-	7.670.488.241
Thuế thu nhập cá nhân	6.080.475.492	964.685.539	6.839.096.292	(1.466.886.456)	407.478.739	-	12.377.482.847
Khác	332.195.627	-	-	-	-	-	332.195.627
	<u>20.974.677.406</u>	<u>40.892.706.825</u>	<u>42.120.211.028</u>	<u>(43.675.474.755)</u>	<u>1.728.404.300</u>	<u>135.615.960</u>	<u>33.488.500.101</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN



**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	26.496.226.916	6.496.226.916
Quý tương trợ ủng hộ	4.755.630.035	4.720.852.206
Kinh phí công đoàn	4.382.911.393	3.465.372.546
Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
Khác	6.196.452.024	3.511.149.754
	<u>44.344.220.368</u>	<u>20.706.601.422</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	41.831.220.368	18.193.601.422
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
	<u>44.344.220.368</u>	<u>20.706.601.422</u>

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính theo thời hạn**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 19(b))	595.559.651.878	595.559.651.878	526.986.808.967	526.986.808.967
Vay ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000
	<u>612.313.717.878</u>	<u>612.313.717.878</u>	<u>543.740.874.967</u>	<u>543.740.874.967</u>
<b>Dài hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 19(b))	6.750.000.000	6.750.000.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Trừ: vay ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	29.968.361.500	29.968.361.500	36.845.394.500	36.845.394.500
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)
	<u>19.964.295.500</u>	<u>19.964.295.500</u>	<u>28.341.328.500</u>	<u>28.341.328.500</u>

W

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Biến động nợ gốc của các khoản vay và nợ thuế tài chính trong kỳ**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay và nợ thuế tài chính đáo hạn trong vòng một năm VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
<b>Vay ngân hàng (*)</b>					
Ngắn hạn	526.986.808.967	356.000.321.043	(288.927.478.132)	1.500.000.000	595.559.651.878
Dài hạn	8.250.000.000	-	-	(1.500.000.000)	6.750.000.000
	<u>535.236.808.967</u>	<u>356.000.321.043</u>	<u>(288.949.022.660)</u>		<u>602.309.651.878</u>
<b>Nợ thuế tài chính</b>					
Ngắn hạn	13.754.066.000	-	(6.877.033.000)	6.877.033.000	13.754.066.000
Dài hạn	23.091.328.500	-	-	(6.877.033.000)	16.214.295.500
	<u>36.845.394.500</u>	<u>-</u>	<u>(6.877.033.000)</u>		<u>29.968.361.500</u>
	<u>572.082.203.467</u>	<u>356.000.321.043</u>	<u>(295.826.055.660)</u>		<u>632.278.013.378</u>

(\*) Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Công ty mẹ sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 8(b)).

*(Handwritten mark)*



*(Handwritten signature)*



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

**21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.06.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.659.080.673	1.979.997.954
Trích lập quỹ trong kỳ	4.500.000.000	4.021.928.993
Chi phúc lợi cho nhân viên	(1.119.178.000)	(2.113.967.774)
Số dư cuối kỳ	<u>7.039.902.673</u>	<u>3.887.959.173</u>

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty mẹ không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông của Công ty mẹ như sau:

	<b>30.6.2017</b>		<b>31.12.2016</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	18.027.117.919	88.312.880	48.750.638.330	12.407.420.010	342.295.343.366
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	29.641.857.443	854.142.975	30.496.000.418
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.021.928.993)	(166.986.727)	(3.188.915.720)
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.927.051.639	71.609.270	(1.998.660.909)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(14.883.582.780)	-	-	-	-	(14.883.582.780)
Trích thường Ban Điều Hành	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(37.500.000.000)	(1.950.885.000)	(39.450.885.000)
Khác	-	-	-	-	(68.981.898)	-	(1.596.568.428)	1.630.506.786	(35.043.540)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(14.883.582.780)	19.885.187.660	159.922.150	33.275.337.443	12.774.198.044	314.232.916.744
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	11.704.449.558	1.087.207.638	12.791.657.196
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Trích các quỹ (*)	-	-	-	-	4.818.981.518	-	(4.818.981.518)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	10.574.400.173	-	-	-	-	10.574.400.173
Trích thường Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
(Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	-	-	-	771.889.078	(854.142.975)	(82.253.897)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(4.309.182.607)	24.704.169.178	159.922.150	16.432.694.561	13.007.262.707	313.016.720.216

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ("Nghị quyết") số 06/NQ – ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Công ty me.

32  
 CÔNG CỘNG  
 VĂN THƯ  
 DẦU KHÍ  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**24 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Số dư đầu kỳ	6.496.226.916	5.837.393.678
Cố tức phải trả trong kỳ (Thuyết minh 23)	20.000.000.000	26.950.885.000
Cố tức đã trả	-	(280.000.000)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 18)	<u>26.496.226.916</u>	<u>32.508.278.678</u>

**25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") của Công ty mẹ	11.704.449.558	5.765.411.752
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
LNST phân bổ cho các cổ đông	<u>11.704.449.558</u>	<u>5.765.411.752</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>468</u>	<u>231</u>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi giữa niên độ chưa được trích lập do chưa được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") của Tổng Công ty.

Công ty mẹ không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 43.620 đô la Mỹ và 4.957 Malaysian Ringgit (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 142.061 đô la Mỹ và 1.738.533 Malaysian Ringgit).

273  
TY  
T KẾ  
H  
Y  
V  
CHI M

*W*

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng trong kỳ đang thực hiện (*)	838.545.795.829	351.942.021.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.912.731.795	68.235.388.095
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	6.568.224.093	23.138.112.172
Doanh thu bán hàng	5.652.730.784	45.380.133.679
Doanh thu khác	14.140.270.711	9.193.620.490
	<u>912.819.753.212</u>	<u>497.889.275.562</u>

(\*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu lũy kế	<u>1.964.483.405.082</u>	<u>1.172.344.560.738</u>

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	782.832.560.501	315.858.616.332
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.275.563.254	69.553.076.644
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.751.174.731	48.364.815.002
Khác	2.236.071.060	7.885.354.405
	<u>833.095.369.546</u>	<u>441.661.862.383</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi vay	22.402.872.780	14.838.181.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.832.280.977	8.344.841
	<u>25.235.153.757</u>	<u>14.846.526.799</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Chi phí lương	13.813.975.596	11.112.415.430
Chi phí thuê và phí quản lý	4.223.787.594	3.555.666.474
Công tác phí và tiếp khách	3.802.247.014	2.367.384.359
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.425.524.857	2.607.258.823
Công cụ dụng cụ	3.230.652.426	4.155.627.015
Trợ cấp tiền ăn	2.317.391.765	1.300.284.750
Chi phí khấu hao	492.780.864	601.900.296
Chi phí khác	5.327.830.238	4.907.320.628
	<u>36.634.190.354</u>	<u>30.607.857.775</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.368.767.836	9.015.714.405
Thuế tính ở thuế suất 20% (PVEM: 24%)	4.753.919.199	1.803.142.881
Thuế tính ở thuế suất 20%	672.946.161	1.803.142.881
Thuế tính ở thuế suất 24% (PVEM)	4.080.973.038	-
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.000.000.000)	(726.696.000)
Chi phí không được khấu trừ	152.931.614	667.347.828
Chuyển lỗ từ năm trước	1.515.069.305	-
Khác	3.155.190.522	826.856.292
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	<u>7.577.110.640</u>	<u>2.570.651.001</u>

(\* ) Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với PVE Malaysia khi phát sinh thu nhập chịu thuế tại Malaysia là 24%.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân công	292.136.644.990	201.369.854.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.083.135.639	106.716.545.492
Chi phí nguyên vật liệu	155.866.145.093	67.660.782.873
Chi phí khấu hao	11.146.839.134	6.628.691.886
Chi phí khác	19.548.126.548	36.109.825.635
	<u>666.780.891.404</u>	<u>418.485.699.955</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>Doanh thu bộ phận</b>		
Xây lắp	971.082.810.787	123.370.178.442
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	60.982.877.875	469.783.947.342
Khác	19.793.001.495	31.864.543.423
	<u>1.051.858.690.157</u>	<u>625.018.669.207</u>
Loại trừ	(139.038.936.945)	(127.129.393.645)
	<u>912.819.753.212</u>	<u>497.889.275.562</u>
<b>Giá vốn bộ phận</b>		
Xây lắp	908.801.351.366	114.501.108.237
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	55.345.709.334	425.577.175.450
Khác	7.987.245.791	28.712.972.341
	<u>972.134.306.491</u>	<u>568.791.256.028</u>
Loại trừ	(139.038.936.945)	(127.129.393.645)
	<u>833.095.369.546</u>	<u>441.661.862.383</u>
<b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>		
Xây lắp	62.281.459.421	8.869.070.205
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	5.637.168.541	44.206.771.892
Khác	11.805.755.704	3.151.571.082
	<u>79.724.383.666</u>	<u>56.227.413.179</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Tài sản bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	1.098.896.539.328	816.763.004.619
Xây lắp	518.844.995.308	817.696.545.304
Khác	47.564.522.716	38.844.976.902
	<u>1.665.306.057.352</u>	<u>1.673.304.526.825</u>
Loại trừ	(294.022.931.127)	(264.471.610.962)
	<u>1.371.283.126.225</u>	<u>1.408.832.915.863</u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	811.248.888.382	694.658.475.013
Xây lắp	438.514.204.314	576.813.025.128
Khác	31.045.186.173	22.807.746.957
	<u>1.280.808.278.869</u>	<u>1.294.279.247.098</u>
Loại trừ	(222.541.872.860)	(199.679.247.979)
	<u>1.058.266.406.009</u>	<u>1.094.599.999.119</u>

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty đánh giá các hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là không trọng yếu; do đó, Tổng Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			Hợp nhất VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	
Doanh thu	398.933.914.727	652.924.775.430	(139.038.936.945)	<u>912.819.753.212</u>
Giá vốn	(364.176.595.067)	(607.957.711.424)	139.038.936.945	<u>(833.095.369.546)</u>
Lợi nhuận gộp	<u>34.757.319.660</u>	<u>44.967.064.006</u>	-	<u>79.724.383.666</u>

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			Hợp nhất VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	
Tài sản	1.276.602.622.923	388.703.434.429	(294.022.931.127)	<b>1.371.283.126.225</b>
Nợ phải trả	933.057.625.209	347.750.653.660	(222.541.872.860)	<b>1.058.266.406.009</b>

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petro Việt Nam"), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 22(b)).

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	25.837.312.135	67.791.990.953
Tổng công ty Dầu Khí Việt Nam	1.394.378.823	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	1.282.089.636	17.288.292.914
	<u>28.513.780.594</u>	<u>85.080.283.867</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	8.565.620.433	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	965.304.770	-
Tập đoàn dầu khí Quốc Gia Việt Nam	383.449.211	-
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	10.594.096.197
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	-	8.187.083.029
	<u>9.914.374.414</u>	<u>18.781.179.226</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và tiền thưởng	<u>3.489.803.559</u>	<u>3.599.849.635</u>



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

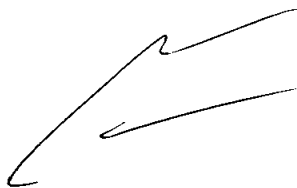
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	17.646.236.359	25.125.375.308
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	3.091.009.901	4.564.660.682
Tổng công ty Dầu Khí Việt Nam	198.658.848	-
	<u>20.935.905.108</u>	<u>29.690.035.990</u>
<b>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	<u>13.608.000</u>	<u>13.608.000</u>
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	<u>7.467.882.980</u>	<u>7.467.882.980</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	71.564.212.386	41.646.939.948
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	3.128.324.213	2.322.252.166
Công ty TNHH Technip Việt Nam	71.936.999	7.675.662.410
	<u>74.764.473.598</u>	<u>51.644.854.524</u>
<b>v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	<u>15.995.180.790</u>	<u>14.646.956.621</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Petro Việt Nam	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

35 VẤN ĐỀ KHÁC

Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Công ty mẹ - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Công ty mẹ phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Công ty mẹ đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2016.

Công ty mẹ đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Công ty mẹ theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, bản án của TAND HCM chưa được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

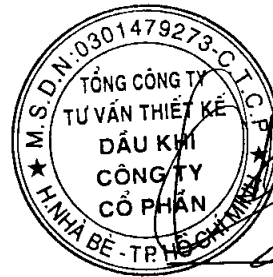
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2017.



Lê Quang Thắng  
Người lập



Hồ Khả Thịnh  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc